

Số: /QĐ-UBND

Gia Lai, ngày tháng năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm đầu của quy hoạch sử dụng đất huyện Chư Sê, tỉnh Gia Lai

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và
Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 24/11/2017;

*Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật liên quan đến quy
hoạch ngày 20/11/2018;*

*Căn cứ Nghị quyết số 751/2019/UBTVQH14 ngày 16 tháng 8 năm 2019 của
Ủy ban Thường vụ Quốc hội giải thích một số điều của Luật Quy hoạch;*

*Căn cứ Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07 tháng 5 năm 2019 của Chính
phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch;*

*Căn cứ Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2020 của Chính
phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;*

*Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12 tháng 4 năm 2021 của Bộ
trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy
hoạch, kế hoạch sử dụng đất;*

*Căn cứ Thông báo số 343/TB-TU ngày 14/4/2022 của Tỉnh ủy về việc Thông
báo kết luận Hội nghị Ban Thường vụ Tỉnh ủy về các văn bản của Ban cán sự đảng
Ủy ban nhân dân tỉnh;*

*Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân huyện Chư Sê tại Tờ trình số 406/TTr-
UBND ngày 02/11/2021; Sở Tài nguyên và Môi trường tại các Tờ trình số:
4610/TTr-STNMT ngày 03/11/2021 và 1764/TTr-STNMT ngày 05/5/2022, các Công
văn số: 362/STNMT-QHĐĐ ngày 24/01/2022 và 1697/STNMT-QHĐĐ ngày 29/4/2022.*

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Chư Sê, tỉnh Gia Lai, với các nội dung chủ yếu sau:

1. Nội dung phương án quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030

1.1. Diện tích, cơ cấu các loại đất:

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Hiện trạng năm 2020		Quy hoạch đến năm 2030	
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
I	LOẠI ĐẤT				
1	Đất nông nghiệp	55.245,62	86,18	52.295,19	81,58
1.1	Đất trồng lúa	5.657,14	8,83	5.613,19	8,76
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	2.402,51	3,75	2.385,98	3,72
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	10.807,47	16,86	5.704,67	8,90
1.3	Đất trồng cây lâu năm	30.856,81	48,14	26.228,98	40,92
1.4	Đất rừng phòng hộ	6.642,60	10,36	8.647,31	13,49
1.5	Đất rừng đặc dụng	0,00	0,00	0,00	0,00
1.6	Đất rừng sản xuất	1.042,30	1,63	3.813,50	5,95
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	934,23	1,46	822,86	1,28
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	62,04	0,10	60,93	0,10
1.8	Đất làm muối	0,00	0,00	0,00	0,00
1.9	Đất nông nghiệp khác	177,26	0,28	2.226,61	3,47
2	Đất phi nông nghiệp	7.502,91	11,70	11.228,38	17,52
2.1	Đất quốc phòng	28,56	0,04	91,50	0,14
2.2	Đất an ninh	9,73	0,02	11,67	0,02
2.3	Đất khu công nghiệp	135,18	0,21	135,18	0,21
2.4	Đất cụm công nghiệp	0,00	0,00	75,00	0,12
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	28,27	0,04	192,87	0,30
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	50,38	0,08	132,50	0,21
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	61,37	0,10	209,60	0,33
2.8	Đất sx vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	73,71	0,11	50,94	0,08
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	2.020,96	3,15	5.470,41	8,53
-	<i>Đất giao thông</i>	<i>1.466,68</i>	<i>2,29</i>	<i>1.874,70</i>	<i>2,92</i>
-	<i>Đất thủy lợi</i>	<i>116,82</i>	<i>0,18</i>	<i>223,22</i>	<i>0,35</i>
-	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>	<i>8,77</i>	<i>0,01</i>	<i>22,26</i>	<i>0,03</i>
-	<i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>	<i>7,76</i>	<i>0,01</i>	<i>12,23</i>	<i>0,02</i>
-	<i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục - đào tạo</i>	<i>76,50</i>	<i>0,12</i>	<i>137,82</i>	<i>0,22</i>
-	<i>Đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao</i>	<i>59,83</i>	<i>0,09</i>	<i>124,47</i>	<i>0,19</i>

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Hiện trạng năm 2020		Quy hoạch đến năm 2030	
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
-	Đất công trình năng lượng	143,04	0,22	2.839,72	4,43
-	Đất bưu chính viễn thông	1,09	0,00	1,23	0,00
-	Đất xây dựng kho dự trữ Quốc gia	0,00	0,00	0,00	0,00
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	0,00	0,00	1,10	0,00
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	4,36	0,01	19,24	0,03
-	Đất cơ sở tôn giáo	13,20	0,02	24,88	0,04
-	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	115,36	0,18	174,06	0,27
-	Đất xây dựng cơ sở nghiên cứu khoa học	0,00	0,00	0,00	0,00
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ về xã hội	0,00	0,00	0,50	0,00
-	Đất chợ	7,55	0,01	14,98	0,02
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	6,68	0,01	17,67	0,03
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	7,22	0,01	18,24	0,03
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	4,20	0,01	56,74	0,09
2.13	Đất ở tại nông thôn	1.028,25	1,60	1.600,30	2,50
2.14	Đất ở tại đô thị	357,31	0,56	628,14	0,98
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	22,08	0,03	38,65	0,06
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	4,71	0,01	6,05	0,01
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	0,00	0,00	0,00	0,00
2.18	Đất tín ngưỡng	0,35	0,00	0,35	0,00
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	583,94	0,91	575,66	0,90
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	3.068,36	4,79	1.892,96	2,95
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	11,62	0,02	23,92	0,04
3	Đất chưa sử dụng	1.354,99	2,11	579,94	0,90

1.2. Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất:

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	3.717,17
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	43,95
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	<i>16,53</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	975,44
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	2.692,67
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	1,00
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	3,00
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/PNN</i>	

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	1,11
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		111,37
	<i>Trong đó:</i>		
2.1	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)	111,37
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/NKR(a)</i>	<i>111,37</i>
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	21,38

1.3. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng cho các mục đích.

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích
1	Đất nông nghiệp	NNP	766,74
1.1	Đất trồng cây lâu năm	CLN	21,52
1.2	Đất rừng phòng hộ	RPH	506,22
1.3	Đất rừng sản xuất	RSX	239,00
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	8,31
2.1	Đất an ninh	CAN	0,50
2.2	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	1,20
2.3	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	6,61
-	<i>Đất giao thông</i>	<i>DGT</i>	<i>1,31</i>
-	<i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục</i>	<i>DGD</i>	<i>0,70</i>
-	<i>Đất xây dựng cơ sở thể thao</i>	<i>DTT</i>	<i>1,60</i>
-	<i>Đất công trình năng lượng</i>	<i>DNL</i>	<i>3,00</i>

2. Vị trí, diện tích các khu vực đất phải chuyển mục đích sử dụng được xác định theo bản đồ quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 tỷ lệ 1/25.000, Báo cáo thuyết minh tổng hợp quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm đầu của quy hoạch sử dụng đất huyện Chư Sê.

Điều 2. Căn cứ vào Điều 1 của Quyết định này, Ủy ban nhân dân huyện Chư Sê có trách nhiệm:

1. Công bố công khai quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai;

2. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt;

3. Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

Điều 3. Kế hoạch sử dụng đất năm đầu (năm 2021) của quy hoạch sử dụng đất huyện Chư Sê đã được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 96/QĐ-UBND ngày 09/02/2021.

Điều 4. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các sở: Tài nguyên và Môi trường, Kế hoạch và Đầu tư, Xây dựng, Công thương, Nông nghiệp và PTNT, Y tế, Giáo dục và Đào tạo, Giao thông Vận tải, Nội vụ, Giám đốc Công an tỉnh, Chỉ huy trưởng Bộ chỉ huy quân sự tỉnh, Chủ tịch UBND huyện Chư Sê, Trưởng phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Chư Sê và Thủ trưởng các sở, ban, ngành có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Văn phòng UBND tỉnh chịu trách nhiệm đăng Quyết định này lên Cổng thông tin điện tử của UBND tỉnh./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Các PCVP UBND tỉnh;
- Lưu: VT, TTTH, CNXD, NL.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Đỗ Tiến Đông